

# **ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, ĐẤT ĐAI VÀ KHÍ HẬU**

## **ADMINISTRATIVE UNIT, LAND AND CLIMATE**

Biểu Table	Trang Page
1 Số đơn vị hành chính có đến 31/12/2022 phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of administrative units as of 31 Dec. 2022 by district</i>	29
2 Hiện trạng sử dụng đất (Tính đến 31/12/2022) <i>Land use (As of 31 Dec. 2022)</i>	30
3 Hiện trạng sử dụng đất phân theo loại đất và theo huyện/thành phố thuộc tỉnh (Tính đến 31/12/2022) <i>Land use by types of land and by district (As of 31 Dec. 2022)</i>	31
4 Cơ cấu đất sử dụng phân theo loại đất và theo huyện/thành phố thuộc tỉnh (Tính đến 31/12/2022) <i>Structure of used land by types of land and by district (As of 31 Dec. 2022)</i>	32
5 Chỉ số biến động diện tích đất năm 2022 so với năm 2021 phân theo loại đất và theo huyện/thành phố thuộc tỉnh (Tính đến 31/12/2022) <i>Change in natural land area index in 2022 compared to 2021 by types of land and by district (As of 31/12/2022)</i>	33
6 Nhiệt độ không khí trung bình tại trạm quan trắc Khí tượng Thái Nguyên <i>Mean air temperature at Thai Nguyên station</i>	34
7 Số giờ nắng tại trạm quan trắc Khí tượng Thái Nguyên <i>Monthly sunshine duration at Thai Nguyên station</i>	35
8 Lượng mưa tại trạm quan trắc Khí tượng Thái Nguyên <i>Monthly rainfall at Thai Nguyên station</i>	36
9 Độ ẩm không khí trung bình tại trạm quan trắc Khí tượng Thái Nguyên <i>Mean humidity at Thai Nguyên station</i>	37
10 Mực nước và lưu lượng nước sông Cầu tại trạm Thủy văn Gia Bả <i>Water level and flow of Cau river at Gia Bay stations</i>	38



# GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ ĐẤT ĐAI, KHÍ HẬU

## ĐẤT ĐAI

**Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính** được xác định gồm toàn bộ diện tích các loại đất trong phạm vi đường địa giới của từng đơn vị hành chính đã được xác định theo quy định của pháp luật.

**Đất sản xuất nông nghiệp** là đất đang dùng vào sản xuất nông nghiệp, bao gồm đất trồng cây hàng năm và đất trồng cây lâu năm.

**Đất lâm nghiệp** là đất đang có rừng (gồm rừng tự nhiên và rừng trồng) đạt tiêu chuẩn rừng theo quy định của pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng và đất mới được trồng rừng hoặc trồng kết hợp khoanh nuôi tự nhiên.

**Đất chuyên dùng** bao gồm đất trụ sở cơ quan nhà nước; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất quốc phòng; đất an ninh; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp; đất sử dụng vào mục đích công cộng.

**Đất ở** là đất để xây dựng nhà ở, xây dựng các công trình phục vụ cho đời sống; đất vườn, ao gắn liền với nhà ở trong cùng một thửa đất thuộc khu dân cư (kể cả trường hợp vườn, ao gắn liền với nhà ở riêng lẻ) đã được công nhận là đất ở. Đất ở bao gồm đất ở tại nông thôn, đất ở tại đô thị.

**Nhóm đất chưa sử dụng** gồm các loại đất chưa xác định mục đích sử dụng, bao gồm đất bằng chưa sử dụng; đất đồi núi chưa sử dụng; núi đá không có rừng cây.

## KHÍ HẬU

**Nhiệt độ không khí trung bình các tháng** là số bình quân của nhiệt độ không khí trung bình của các ngày trong tháng.

**Nhiệt độ không khí trung bình năm** là số bình quân của nhiệt độ không khí trung bình các ngày trong năm.

- *Nhiệt độ không khí* được đo bằng nhiệt kế thường, nhiệt kế tối cao (thủy ngân), nhiệt kế tối thấp (rượu) và nhiệt ký (bộ phận cảm ứng là một tấm lưỡng kim) đặt trong lồng khí tượng ở độ cao 2m cách mặt đất nơi không có trực xạ của bức xạ mặt trời.

- *Nhiệt độ không khí trung bình ngày* được tính theo phương pháp bình quân số học giản đơn từ kết quả của 4 lần quan trắc chính trong ngày tại thời điểm 1 giờ, 7 giờ, 13 giờ và 19 giờ, hoặc được tính từ kết quả của 24 lần quan trắc tại các thời điểm 1 giờ, 2 giờ, 3 giờ,... và 24 giờ của nhiệt kế.

**Số giờ nắng trong các tháng** là tổng số giờ nắng các ngày trong tháng cộng lại. *Số giờ nắng* là số giờ có cường độ bức xạ mặt trời trực tiếp với giá trị bằng hay lớn hơn  $0,1 \text{ kw/m}^2$  ( $\geq 0,2 \text{ calo/cm}^2$  phút). Thời gian nắng được đo bằng nhật quang ký.

**Tổng số giờ nắng trong năm** là tổng số giờ nắng các ngày trong năm.

**Lượng mưa trong tháng** là tổng lượng mưa của các ngày trong tháng. *Lượng mưa* là độ dày tính bằng milimét (mm) của lớp nước nổi do mưa tạo nên trên một bề mặt phẳng tại một địa điểm được đo bằng vũ kế và vũ ký.

**Tổng lượng mưa trong năm** là tổng lượng mưa của các ngày trong năm.

**Độ ẩm không khí trung bình các tháng trong năm** là số bình quân của độ ẩm không khí tương đối trung bình của các ngày trong tháng.

- *Độ ẩm không khí tương đối* là tỷ số giữa sức trương hơi nước có trong không khí và sức trương hơi nước bão hòa (tối đa) ở cùng một nhiệt độ. Nó được thể hiện bằng tỷ lệ phần trăm (%). Độ ẩm không khí được đo bằng ẩm kế và ẩm ký.

- *Độ ẩm không khí tương đối trung bình ngày* được tính theo phương pháp bình quân số học giản đơn từ kết quả của 4 lần quan trắc chính trong ngày tại thời điểm 1 giờ, 7 giờ, 13 giờ và 19 giờ, hoặc được tính từ kết quả của 24 lần quan trắc tại các thời điểm 1 giờ, 2 giờ, 3 giờ,... và 24 giờ của ẩm ký.

**Độ ẩm không khí trung bình năm** là số bình quân của độ ẩm không khí tương đối trung bình của các ngày trong năm.

**Mực nước** là độ cao của mặt nước nơi quan sát so với mặt nước biển, được tính theo centimét (cm). Để quan trắc mực nước người ta thường dùng hệ thống cọc, thước và máy tự ghi.

**Lưu lượng nước** là lượng nước chảy qua mặt cắt ngang sông trong một đơn vị thời gian, đơn vị tính lưu lượng nước thường là  $m^3/s$ . Lưu lượng trung bình tháng là trị số bình quân của lưu lượng các ngày trong tháng. Dụng cụ đo lưu lượng nước là máy lưu tốc kế, phao trôi hoặc máy chuyên dụng ADCP.

# **EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON LAND, CLIMATE**

## **LAND**

**Total land area of an administration unit** is the aggregate area of all types of land within the boundary line of each administration unit which is determined in accordance with the provisions of law.

**Agriculture production land** refers to the land used in agricultural production, including annual crop land and perennial crop land.

**Forestry land** refers to the land with forests (including planted forests and natural forests) that meet the forest standards prescribed by the legislation on forest protection and development, and newly planted land or plantation forest in combination with natural farming.

**Specially used land** includes land used by the government offices; public services construction facilities; security and national defence land; land for non-agricultural production and business, and public land.

**Homestead land** refers to land used for house and other works construction for living activities; garden and pond attached to house in a parcel of land in residential area (including garden and pond attached to detached house) which is recognized as homestead land. It includes land in urban and rural areas.

**Unused land** includes all categories of land of which the purposes of use have not been yet determined, including unused plain land; unused hilly land; rocky mountains without forests.

## **CLIMATE**

**Average air temperature in months** is the average of average air temperature of days in the month.

**Average air temperature in year** is the average of average air temperature of days in the year.

- *Air temperature* is measured by normal thermometer, maximum thermometer (mercury), minimum thermometer (alcohol liquid) and thermo graph (sensor is a bi-metal plate) exposed to the air in a meteor bust at altitude 2m away from the ground, sheltered from direct solar radiation.

- *Daily average air temperature* is calculated using the simple arithmetic mean from the results of 4 main observations in the day at 1 a.m., 7 a.m., 13 p.m., 19 p.m. or from the results of 24 observations at the time of 1 a.m., 2 a.m., 3 a.m.,... 24 p.m. of the thermometer.

**Number of sunshine hours in months** is the sum of sunshine hours of the days in the month. Numbers of sunshine hours are hours with direct solar radiation equal or exceed  $0.1 \text{ kw/m}^2$  ( $\geq 0.2 \text{ cal/cm}^2 \text{ min.}$ ). Sunshine duration is measured by heliograph.

**Total number of sunshine hours in the year** is the total number of sunshine hours of the days in the year.

**Rainfall in months** is the total rainfall of the days in the month. *Rainfall* is the thickness measured in millimeters (mm) of the floating water layer made by rain on a flat surface at a site, which measured by rain-gauge/pluviometer.

**Total rainfall in year** is the total rainfall of the days in the year.

**Average humidity in months** is the average of average relative humidity of the days in the month.

- *Relative humidity* is the ratio between the vapor in the air and saturation vapor (maximum) at the same temperature. It is indicated in percentage (%). Humidity is measured by hygrometer and hygrograph.

- *Daily average relative humidity* is calculated by the simple arithmetic mean from the results of 4 main observations in the day at: 1 a.m., 7 a.m., 13 p.m., 19 p.m. or from the results of 24 observations at the time of 1 a.m., 2 a.m., 3 a.m.,... 24 p.m. of the hygrograph.

**Average humidity in year** is the average of average relative humidity of all days in the year.

**The water level** is elevation of the water surface at the observation place in relation to the sea surface, measured in centimeters (cm). A system of piles, rulers and self-recording machines are used to monitor the water level.

**Water flow** is the amount of water flowing through a cross section of the river in a unit of time, measured in  $\text{m}^3/\text{s}$ . Monthly average flow is the average value of flow of the days in the month. Water flow is measured by flowmeters, drifting buoys or ADCP machines.

**1 Số đơn vị hành chính có đến 31/12/2022  
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh**  
*Number of administrative units as of 31 Dec. 2022 by district*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Phường <i>Wards</i>	Thị trấn <i>Town under district</i>	Xã <i>Communes</i>
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>178</b>	<b>41</b>	<b>9</b>	<b>128</b>
Thành phố Thái Nguyên <i>Thai Nguyen city</i>	32	21	-	11
Thành phố Sông Công <i>Song Cong city</i>	10	7	-	3
Thành phố Phố Yên <i>Pho Yen city</i>	18	13	-	5
Huyện Định Hoá <i>Dinh Hoa district</i>	23	-	1	22
Huyện Võ Nhai <i>Vo Nhai district</i>	15	-	1	14
Huyện Phú Lương <i>Phu Luong district</i>	15	-	2	13
Huyện Đồng Hỷ <i>Dong Hy district</i>	15	-	2	13
Huyện Đại Từ <i>Dai Tu district</i>	30	-	2	28
Huyện Phú Bình <i>Phu Binh district</i>	20	-	1	19

Ghi chú: Theo Nghị quyết 469/NQ-BTVQH15 ngày 15/02/2022 thành lập các phường thuộc Thành phố Phố Yên và thành lập thành phố Phố Yên từ ngày 10/4/2022. Theo đó, TP Phố Yên hiện có 13 phường là: Ba Hàng, Bãi Bông, Bắc Sơn, Đắc Sơn, Đông Cao, Đông Tiến, Hồng Tiến, Nam Tiến, Tân Hương, Tân Phú, Thuận Thành, Tiên Phong, Trung Thành và 05 xã là: Minh Đức, Phúc Tân, Phúc Thuận, Thành Công, Vạn Phái.

## 2 Hiện trạng sử dụng đất (Tính đến 31/12/2022)

*Land use (As of 31 Dec. 2022)*

	Tổng số <i>Total (Ha)</i>	Cơ cấu <i>Structure (%)</i>
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>352.196</b>	<b>100,00</b>
<b>Đất nông nghiệp - Agricultural land</b>	<b>301.624</b>	<b>85,64</b>
Đất sản xuất nông nghiệp - <i>Agricultural production land</i>	110.403	31,35
Đất trồng cây hàng năm - <i>Annual crop land</i>	55.921	15,88
Đất trồng lúa - <i>Paddy land</i>	42.206	11,98
Đất trồng cây hàng năm khác - <i>Other annual crop land</i>	13.715	3,89
Đất trồng cây lâu năm - <i>Perennial crop land</i>	54.482	15,47
Đất lâm nghiệp - <i>Forestry land</i>	186.085	52,84
Rừng sản xuất - <i>Productive forest</i>	108.719	30,87
Rừng phòng hộ - <i>Protective forest</i>	37.889	10,76
Rừng đặc dụng - <i>Specially used forest</i>	39.477	11,21
Đất nuôi trồng thủy sản - <i>Water surface land for fishing</i>	4.696	1,33
Đất nông nghiệp khác - <i>Others</i>	440	0,12
<b>Đất phi nông nghiệp - Non-agricultural land</b>	<b>47.365</b>	<b>13,45</b>
Đất ở - <i>Homestead land</i>	12.932	3,67
Đất ở đô thị - <i>Urban</i>	3.914	1,11
Đất ở nông thôn - <i>Rural</i>	9.018	2,56
Đất chuyên dùng - <i>Specially used land</i>	27.092	7,69
Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp <i>Land used by offices and non-profit agencies</i>	1.687	0,48
Đất quốc phòng, an ninh - <i>Security and defence land</i>	3.208	0,91
Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp <i>Land for non-agricultural production and business</i>	6.257	1,78
Đất có mục đích công cộng - <i>Public land</i>	15.940	4,53
Đất tôn giáo, tín ngưỡng - <i>Religious land</i>	181	0,05
Đất nghĩa trang, nghĩa địa - <i>Cemetery</i>	884	0,25
Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng <i>Rivers and specialized water surfaces</i>	6.248	1,77
Đất phi nông nghiệp khác - <i>Others</i>	28	0,01
<b>Đất chưa sử dụng - Unused land</b>	<b>3.207</b>	<b>0,91</b>
Đất bằng chưa sử dụng - <i>Unused flat land</i>	346	0,10
Đất đồi núi chưa sử dụng - <i>Unused mountainous land</i>	770	0,22
Núi đá không có rừng cây - <i>Non tree rocky mountain</i>	2.091	0,59

### 3 Hiện trạng sử dụng đất phân theo loại đất và theo huyện/thành phố thuộc tỉnh (Tính đến 31/12/2022) *Land use by types of land and by district (As of 31 Dec. 2022)*

Đơn vị tính - Unit: Ha

	Tổng diện tích <i>Total area</i>	Trong đó - <i>Of which</i>			
		Đất sản xuất nông nghiệp <i>Agricultural production land</i>	Đất lâm nghiệp <i>Forestry land</i>	Đất chuyên dùng <i>Specially used land</i>	Đất ở <i>Homestead land</i>
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>352.196</b>	<b>110.403</b>	<b>186.085</b>	<b>27.092</b>	<b>12.932</b>
Thành phố Thái Nguyên <i>Thai Nguyen city</i>	22.212	10.817	2.469	5.135	2.397
Thành phố Sông Công <i>Song Cong city</i>	9.731	5.472	1.406	1.552	782
Thành phố Phổ Yên <i>Pho Yen city</i>	25.842	11.918	6.573	3.563	2.292
Huyện Định Hoá <i>Dinh Hoa district</i>	51.377	12.269	34.670	1.499	939
Huyện Võ Nhai <i>Vo Nhai district</i>	83.839	11.082	66.998	1.792	808
Huyện Phú Lương <i>Phu Luong district</i>	34.980	12.069	16.797	3.015	1.418
Huyện Đồng Hỷ <i>Dong Hy district</i>	43.173	13.496	23.963	2.870	929
Huyện Đại Từ <i>Dai Tu district</i>	56.903	19.668	27.697	5.229	2.178
Huyện Phú Bình <i>Phu Binh district</i>	24.139	13.614	5.512	2.437	1.190

## 4 Cơ cấu đất sử dụng phân theo loại đất và theo huyện/thành phố thuộc tỉnh (Tính đến 31/12/2022)

*Structure of used land by types of land and by district (As of 31 Dec. 2022)*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tổng diện tích <i>Total area</i>	Trong đó - <i>Of which</i>			
		Đất sản xuất nông nghiệp <i>Agricultural production land</i>	Đất lâm nghiệp <i>Forestry land</i>	Đất chuyên dùng <i>Specially used land</i>	Đất ở <i>Homestead land</i>
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>
Thành phố Thái Nguyên <i>Thai Nguyen city</i>	6,31	9,80	1,33	18,96	18,54
Thành phố Sông Công <i>Song Cong city</i>	2,76	4,96	0,76	5,73	6,04
Thành phố Phổ Yên <i>Pho Yen city</i>	7,34	10,79	3,53	13,15	17,72
Huyện Định Hoá <i>Dinh Hoa district</i>	14,59	11,11	18,63	5,53	7,26
Huyện Võ Nhai <i>Vo Nhai district</i>	23,80	10,04	36,00	6,61	6,25
Huyện Phú Lương <i>Phu Luong district</i>	9,93	10,93	9,03	11,13	10,96
Huyện Đồng Hỷ <i>Dong Hy district</i>	12,26	12,22	12,88	10,59	7,18
Huyện Đại Từ <i>Dai Tu district</i>	16,16	17,81	14,88	19,30	16,84
Huyện Phú Bình <i>Phu Binh district</i>	6,85	12,33	2,96	8,99	9,20

## 5 Chỉ số biến động diện tích đất năm 2022 so với năm 2021 phân theo loại đất và theo huyện/thành phố thuộc tỉnh (Tính đến 31/12/2022)

*Change in natural land area index in 2022 compared to 2021  
by types of land and by district (As of 31/12/2022)*

Đơn vị tính - Unit: %

	Đất sản xuất nông nghiệp <i>Agricultural production land</i>	Đất lâm nghiệp <i>Forestry land</i>	Đất chuyên dùng <i>Specially used land</i>	Đất ở <i>Homestead land</i>
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>100,59</b>	<b>99,49</b>	<b>100,83</b>	<b>100,53</b>
Thành phố Thái Nguyên <i>Thai Nguyen city</i>	99,77	99,94	100,04	100,85
Thành phố Sông Công <i>Song Cong city</i>	98,77	100,11	103,42	102,17
Thành phố Phổ Yên <i>Pho Yen city</i>	99,68	100,00	100,85	100,37
Huyện Định Hoá <i>Dinh Hoa district</i>	107,87	97,44	101,13	100,07
Huyện Võ Nhai <i>Vo Nhai district</i>	100,00	99,99	99,71	99,96
Huyện Phú Lương <i>Phu Luong district</i>	99,79	99,96	101,19	99,98
Huyện Đông Hỷ <i>Dong Hy district</i>	99,92	99,98	100,55	100,00
Huyện Đại Từ <i>Dai Tu district</i>	99,79	99,94	100,79	100,70
Huyện Phú Bình <i>Phu Binh district</i>	99,69	99,97	101,54	100,66

## 6 Nhiệt độ không khí trung bình tại trạm quan trắc khí tượng Thái Nguyên

*Mean air temperature at Thai Nguyen station*

Đơn vị tính - Unit: °C

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
<b>BÌNH QUÂN NĂM - AVERAGE</b>	<b>24,2</b>	<b>24,7</b>	<b>24,4</b>	<b>24,3</b>	<b>23,8</b>
Tháng 1 - <i>January</i>	17,5	17,0	19,1	15,7	17,6
Tháng 2 - <i>February</i>	17,1	21,5	19,1	20,0	14,5
Tháng 3 - <i>March</i>	22,2	21,9	22,5	21,7	22,1
Tháng 4 - <i>April</i>	23,8	26,4	21,8	24,7	23,7
Tháng 5 - <i>May</i>	28,6	27,2	28,6	28,8	25,7
Tháng 6 - <i>June</i>	29,3	29,6	30,5	30,5	29,6
Tháng 7 - <i>July</i>	29,2	29,6	30,4	29,9	29,4
Tháng 8 - <i>August</i>	28,3	28,9	28,6	29,4	28,9
Tháng 9 - <i>September</i>	28,1	28,0	28,1	28,3	28,0
Tháng 10 - <i>October</i>	24,8	25,5	24,1	23,9	25,2
Tháng 11 - <i>November</i>	22,7	22,3	22,7	21,1	24,6
Tháng 12 - <i>December</i>	18,9	18,3	17,6	17,7	16,5

## 7 Số giờ nắng tại trạm quan trắc khí tượng Thái Nguyên

*Total sunshine duration at Thai Nguyen station*

ĐVT: Giờ - Unit: Hr.

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
<b>TỔNG SỐ GIỜ NẮNG</b> <b>TOTAL SUNSHINE DURATION</b>	<b>1.331</b>	<b>1.389</b>	<b>1.326</b>	<b>1.486</b>	<b>1.404</b>
Tháng 1 - <i>January</i>	27	24	40	80	41
Tháng 2 - <i>February</i>	23	72	51	64	30
Tháng 3 - <i>March</i>	80	45	26	20	34
Tháng 4 - <i>April</i>	52	84	52	45	115
Tháng 5 - <i>May</i>	190	85	152	162	85
Tháng 6 - <i>June</i>	150	155	206	193	152
Tháng 7 - <i>July</i>	163	156	185	211	193
Tháng 8 - <i>August</i>	128	165	150	182	190
Tháng 9 - <i>September</i>	159	213	126	193	138
Tháng 10 - <i>October</i>	142	146	134	105	190
Tháng 11 - <i>November</i>	134	121	125	104	125
Tháng 12 - <i>December</i>	83	123	79	128	113

## 8 Lượng mưa tại trạm quan trắc khí tượng Thái Nguyên Total rainfall at Thai Nguyen station

Đơn vị tính - Unit: mm

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
<b>CẢ NĂM - TOTAL</b>	<b>1.874,6</b>	<b>1.889,3</b>	<b>1.740,4</b>	<b>1.657,9</b>	<b>1.889,4</b>
Tháng 1 - <i>January</i>	31,4	30,5	59,3	1,5	73,0
Tháng 2 - <i>February</i>	15,3	67,2	39,3	68,0	114,2
Tháng 3 - <i>March</i>	59,4	45,1	135,1	40,8	59,1
Tháng 4 - <i>April</i>	72,0	175,0	182,4	86,7	113,6
Tháng 5 - <i>May</i>	120,1	136,6	207,6	226,6	503,8
Tháng 6 - <i>June</i>	329,0	323,6	165,7	101,2	153,8
Tháng 7 - <i>July</i>	301,8	208,2	86,3	206,9	180,2
Tháng 8 - <i>August</i>	417,3	313,6	395,9	401,8	381,7
Tháng 9 - <i>September</i>	174,3	367,4	328,4	231,1	190,7
Tháng 10 - <i>October</i>	227,0	191,4	119,5	262,5	56,0
Tháng 11 - <i>November</i>	89,1	19,0	19,9	28,8	51,3
Tháng 12 - <i>December</i>	37,9	11,7	1,0	2,0	12,0

## 9 Độ ẩm không khí trung bình tại trạm quan trắc Khí tượng Thái Nguyên

*Mean humidity at Thai Nguyen station*

Đơn vị tính - Unit: %

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
<b>BÌNH QUÂN NĂM - AVERAGE</b>	<b>80</b>	<b>81</b>	<b>79</b>	<b>78</b>	<b>80</b>
Tháng 1 - <i>January</i>	81	83	82	67	83
Tháng 2 - <i>February</i>	71	85	83	80	79
Tháng 3 - <i>March</i>	80	83	86	86	86
Tháng 4 - <i>April</i>	81	86	84	85	79
Tháng 5 - <i>May</i>	80	81	81	81	82
Tháng 6 - <i>June</i>	80	82	76	75	80
Tháng 7 - <i>July</i>	81	82	76	76	82
Tháng 8 - <i>August</i>	85	84	83	80	83
Tháng 9 - <i>September</i>	81	75	83	80	82
Tháng 10 - <i>October</i>	80	80	74	81	73
Tháng 11 - <i>November</i>	81	77	75	74	79
Tháng 12 - <i>December</i>	80	71	67	71	68

# 10 Mực nước và lưu lượng nước sông Cầu tại trạm Thủy văn Gia Bả

*Water level and flow of Cau river at Gia Bay stations*

	ĐVT <i>Unit</i>	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2022
<b>Mực nước sông Cầu</b> <i>Water level of Cau river</i>						
Cao nhất - <i>Deepest</i>	Cm	2.553	2.643	2.428	2.446	2.622
Thấp nhất - <i>Most shallow</i>	"	2.057	2.055	2.052	2.012	2.019
<b>Lưu lượng sông Cầu</b> <i>Flow of Cau river</i>						
Cao nhất - <i>Greatest</i>	M <sup>3</sup> /s	912,0	1.530,0	793,0	860,0	1.350,0
Thấp nhất - <i>Smallest</i>	"	15,0	14,3	14,3	11,0	11,4